TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2024/DS -ST
Ngày: 29-9-2025
V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông Phạm Hữu Luyện

***- Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Lương Thanh Văn

2. Ông Nguyễn Quang Kim

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Lê Duy Tuyên- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên

Trong ngày 29/9/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2025/TLST-DS ngày 12/3/2025, về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-DS ngày 14/7/2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường N, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – Luật sư Văn phòng luật sư H và cộng sự; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ F, xã K, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan***:

1. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; địa chỉ: Số nhà A, tổ G, đường N, phố H, phường H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm T, xã T, tỉnh Thái Nguyên; (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn I, xã B, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; vắng mặt.

5. Chị Phạm Thị H2, sinh năm 1984; có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1946; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: TDP V, phường N, tỉnh Bắc Ninh

7. Chủ tịch UBND phường N, tỉnh Bắc Ninh; đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn N2 – Chuyên viên phòng Kinh tế phường N; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Quang C và Dương Thị H3, cụ C, sinh năm 1920 chết năm 1961 khi chết không để lại di chúc gì mẹ bà là cụ Dương Thị H3, sinh năm 1922, chết năm 2016, khi chết cụ H3 không để lại di chúc.

Cụ H3 và cụ C có 5 người con là: Nguyễn Thị N, Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958.

* Về tài sản cụ H3 để lại như sau: Cụ H3 qua đời để lại di sản thừa kế là thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh); Nguồn gốc diện tích đất này từ thời các cụ để lại cho cụ C, cụ H3, sau khi cụ C chết năm 1961 thì cụ H3 quản lý đến trước khi chết năm 2016.

Ngày 14/6/1994 ông Nguyễn Quang L khi đó đi vào miền T làm ăn nên có chuyển nhượng cho bà thửa đất thửa đất trên có tứ cận phía Bắc giáp đất ông Hồ Viết C1, phía T giáp ngõ xóm, phía Đông giáp đất ông Dương Ngô K1, trên mảnh đất có ngôi nhà 05 gian hướng tây ba gian nhà ngang hướng đông nam với giá 10.000.000đ; ngày 16 tháng 02 năm 2008 ông L tiếp tục viết Giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Văn K trực tiếp quyết định mọi việc liên quan đến đất đai nhà cửa của vợ chồng ông; cụ H3 ở trên đất đến năm 2000 thì cụ H3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q628530 ngày 15/11/2000 của UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 (đất ở) địa chỉ ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) mang tên Dương Thị H3. Thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có mình cụ H3; bà Y đi lấy chồng Thái Nguyên, ông H1 đi Gia Lai từ những năm 1990; ông L đi Khánh Hòa từ năm 1993.

Cụ H3 ở một mình đến khi chết, bà ở gần nên có thời gian chăm sóc cụ. Bà là người đứng ra lo tang ma, sau khi cụ H3 chết bà mới thông báo cho các anh chị em về; đối với số tiền mai táng phí bà không yêu cầu gì; tài sản cụ H3 để lại thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, V sau khi cụ H3 chết bà là người quản lý tu tạo tài sản này.

Trên diện tích đất này năm 2023 thì anh T và chị H2 là con trai và con dâu bà có làm 01 ngôi nhà hai tầng và 1 tum; Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H3 để lại tại thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, V cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất bà xin lấy bằng đất, bà N nhận đất và trả tiền cho người còn lại; về số tiền và việc chuyển nhượng đất với ông L bà không yêu cầu gì; đối với tài sản trên đất là của chị H2, anh T do là con bà nên đề nghị Tòa án giao cho bà quản lý.

Lời khai bị đơn ông Nguyễn Quang L trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Quang C và Dương Thị H3, cụ C, sinh năm 1920 chết năm 1961 khi chết không để lại di chúc gì mẹ ông là cụ Dương Thị H3, sinh năm 1922, chết năm 2016, khi chết cụ H3 không để lại di chúc chỉ để lại 10.000.000 đồng và một đôi hoa tai kim loại màu vàng số tài sản này do bà N giữ. Cụ H3 và cụ C có 5 người con là: Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958, Nguyễn Thị N.

Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) do bố mẹ ông mua của ông Dương Ngô T1 từ năm 1956, đến năm 2000 thì cụ H3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Dương Thị H3

Trước đây trên đất có 01 nhà gỗ 5 gian mái ngói, 01 bếp lợp ngói, năm 1994 ông vào Khánh Hòa sinh sống khi đó có nói để lại cho vợ chồng bà N đến tháng 12/1994 vợ ông về không đồng ý để lại đất và đã trả lại vợ chồng bà N 20.000.000 đồng. Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 14/6/1994; Giấy ủy quyền ngày 16 tháng 02 năm 2008 khi đó liên quan đến việc bồi thường thu hồi giải phóng mặt bằng chứ không liên quan gì đến thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2

Năm 2023 - 2024 bà N tự ý xây dựng nhà trên đất mà không hỏi ý kiến của ông, hiện nay trên thửa đất này là con bà N đang sinh sống.

Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ông đề nghị được nhận phần di sản của mình bằng tiền, bà N có trách nhiệm trả ông phần tiền này.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:*

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Quang C và Dương Thị H3, cụ C, sinh năm 1920 chết năm 1961 khi chết không để lại di chúc gì mẹ bà là cụ Dương Thị H3, sinh năm 1922, chết năm 2016, khi chết cụ H3 không để lại di chúc

Cụ H3 và cụ C có 5 người con là: Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958, Nguyễn Thị N.

Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc từ sau khi giải phóng cụ thể năm nào thì bà không nhớ. Thửa đất này theo bà hiện nay đứng tên của cụ Dương Thị H3.

Khi bố mẹ bà chết thì ông L là người đứng ra lo mai táng, các chị em còn lại thì góp tiền lo ma, số tiền phúng điếu sau này bà N giữ để hương khói cho các cụ. Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 bà không đồng ý. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế là thửa đất này thì bà giao lại phần thừa kế của mình cho ông L quản lý, sử dụng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y trình bày:*

Bố mẹ bà là cụ Nguyễn Quang C và Dương Thị H3, cụ C, sinh năm 1920 chết năm 1961 khi chết không để lại di chúc gì mẹ bà là cụ Dương Thị H3, sinh năm 1922, chết năm 2016, khi chết cụ H3 không để lại di chúc. Cụ H3 và cụ C có 5 người con là: Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958, Nguyễn Thị N. Khi cụ H3 chết về mai táng phí là do bà N đứng ra lo tang ma; đối với thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc do năm 1954 được nhà nước cấp cho, khi hai cụ còn sống thì do hai cụ quản lý, sử dụng tài sản trên đất thì có nhà 5 gian nhà ngói, 01 nhà bếp ngoài ra không còn tài sản gì khác. Sau khi hai cụ chết bà N là người đứng ra quản lý sử dụng thửa đất này do các anh chị em đều nhất trí do mọi người đều ở xa bà N đứng ra lo hương khói cho các cụ. Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 thì bà giao lại phần thừa kế của mình cho bà N quản lý, sử dụng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang H1 trình bày:*

Ông không liên quan gì đến tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyên Quang L1 và đề nghị tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng và từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H2 trình bày:*

Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T là con trai bà N vào năm 2008, sau đó vợ chồng chị ra ở riêng ở thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh). Năm 2023 vợ chồng chị có xây dựng nhà trên đất trị giá khoảng hơn 2.000.000.000 đồng, khi xây xong nhà thì anh em của bà N đều không có ý kiến gì. Vợ chồng chị sinh sống ổn định trên thửa đất này.

Về nguồn gốc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) theo chị biết là do ông L1 bán lại cho bố mẹ chồng chị để vào N làm ăn. Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, phần tài sản trên đất đề nghị giao cho bà N quản lý, chị không yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh kết hôn với chị H2 vào năm 2008, sau đó vợ chồng ra ở riêng ở thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh). Năm 2023 vợ chồng anh có xây dựng nhà trên đất trị giá khoảng hơn 2.000.000.000 đồng, khi xây xong nhà thì anh em của bà N đều không có ý kiến gì. Vợ chồng anh sinh sống ổn định trên thửa đất này.

Về nguồn gốc thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) theo anh biết là do ông L1 bán lại cho bố mẹ anh để vào Nam làm ăn. Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Về nhà đất vợ chồng anh xây dựng anh đồng ý giao lại cho bà N quản lý.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày:*

Ông và bà N kết hôn năm 1966, sau đó vợ chồng ông về cùng nhau sinh sống, làm ăn. Năm 1994 ông L1 có đi miền N làm ăn nên bà N đã ra thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) để nuôi cụ H3, sau đó ông L1 có bán lại thửa đất này cho vợ chồng ông. Nay bà N đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Chủ tịch UBND phường N trình bày:

Thửa đất liên quan liên quan vụ án TAND thị xã đang giải quyết tranh chấp là thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang

Qua kiểm tra xác minh phòng Kinh tế, Hạ T2 và Đô T3 có ý kiến cụ thể như sau:

- Trình tự, thủ tục đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang theo hồ sơ đăng ký kê khai thì mục tên sử dụng đất là Dương Thị H3 + Nguyễn Thị N (chủ hộ); khi cấp thì mang tên Dương Thị H3:

+ Về trình tự thủ tục đảm bảo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Theo hồ sơ đăng ký kê khai thì mục tên sử dụng đất là Dương Thị H3 + Nguyễn Thị N (chủ hộ); khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mang tên Dương Thị H3: Nguyên nhân: Do tại thời điểm lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cán bộ hướng dẫn kê khai có lập và ghi tên bà Nguyễn Thị N vào trong đơn đề nghị kê khai của bà Dương Thị H3 (đại diện chủ hộ/Chủ sử dụng đất) việc kê khai trên chỉ mang tính chất xác định mối quan hệ của chủ sử dụng đất. Nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện V chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Dương Thị H3, nên xác định chủ sử dụng đất là bà Dương Thị H3.

- Theo Giấy chứng nhận thì diện tích đất là 318m^2 kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đo đạc hiện nay diện tích 355m^2 (chênh lệch 37m^2), phần diện tích chênh lệch do sai số khi đo đạc và một phần do phương pháp tính toán diện tích. Vị trí, hình thửa đất không thay đổi, gia đình sử dụng ổn định, không lấn, chiếm, sử dụng đất sai mục đích cũng như nhận chuyển nhượng, tặng cho QSD đất của tập thể, cá nhân nào. Thời điểm sử dụng đất cùng thời điểm với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Do vậy phần diện tích đất chênh lệch tăng 37,0m^2 mà gia đình đã sử dụng vào mục đích đất ở là toàn bộ quyền sử dụng đất của gia đình. Gia đình có quyền được sử dụng, được đề nghị nhà nước công nhận và cấp bổ sung diện tích vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thông tin bản đồ địa chính mới.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 653 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Dương Thị H3.

Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q628530 ngày 15/11/2000 của UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 diện tích thực tế 355m^2 (đất ở) địa chỉ ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) cho hộ bà Dương Thị H3 trị giá 3.550.000.000 đồng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Quang H1 bà Nguyễn Thị Y.

Bà Nguyễn Thị N được hưởng phần di sản thừa kế có giá trị 1.774.999.998 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị N quản lý sử dụng thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích thực tế là 355m^2 (đất ở) địa chỉ ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh)

Bà N có trách nhiệm trích chia phần di sản thừa kế cho ông Nguyễn Quang L số tiền 1.183.333.333 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu 10.000.000 đồng chi phí thẩm định định giá, xác nhận bà N nộp đủ.

Về án phí: Miễn án phí cho Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948; ông Nguyễn Quang L; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục Tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 diện tích thực tế 355m^2 (đất ở) địa chỉ tại ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XV về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân, kể từ ngày 01/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền theo lãnh thổ tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền sơ thẩm vụ việc dân sự quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của bà Nguyễn Thị N và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án xác định đây là quan hệ "*Tranh chấp chia di sản thừa kế*".

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Tòa án căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ H3 là Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 diện tích thực tế 355m^2 (đất ở) địa chỉ tại ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh)

[2.1] Hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Quang C sinh năm 1920 chết năm 1961, cụ Dương Thị H3, sinh năm 1922, chết năm 2016, Cụ H3 và cụ C có 5 người con là: Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958, Nguyễn Thị N, sinh năm 1948 hai cụ không có con riêng, con nuôi. Do vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ C và cụ H3 gồm có Nguyễn Quang L, sinh năm 1956; Nguyễn Thị N1, sinh năm 1952; Nguyễn Thị Y, sinh năm 1953; Nguyễn Quang H1, sinh năm 1958, Nguyễn Thị N, sinh năm 1948.

[2.2] Về di sản thừa kế: cụ H3 khi còn sống ở tại Thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 318m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Dương Thị H3 do đó thửa đất này là di sản thừa kế của cụ H3, thực tế hiện trạng đo vẽ của thửa đất là 355m^2 Kết quả định giá xác định giá trị: 355m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 3.550.000.000 đồng; về diện tích đất tăng lên căn cứ ý kiến của Chủ tịch UBND phường N xác định diện tích đất tăng lên không do lấn chiếm sử dụng đất sai mục đích cũng như nhận chuyển nhượng, tặng cho QSD đất của tập thể, cá nhân nào. Thời điểm sử dụng đất cùng thời điểm với diện tích đất đã được cấp GCN QSD đất năm 2000. Do vậy phần diện tích đất chênh lệch tăng 37,0m^2 mà gia đình đã sử dụng vào mục đích đất ở là toàn bộ QSD đất của gia đình. Gia đình có quyền được sử dụng, được đề nghị nhà nước công nhận và cấp bổ sung diện tích vào GCN QSD đất khi thực hiện cấp đổi GCN QSD đất theo thông tin bản đồ địa chính mới. Do đó xác định di sản thừa kế của cụ H3 là 355m^2 x 10.000.000 đồng/m^2 = 3.550.000.000 đồng.

Trên thửa đất số 342, tờ bản đồ số 9 có một số tài sản: Các đương sự xác định là của anh T, chị H2 không phải là di sản của cụ H3, gồm: 01 nhà cấp ba

loại hai, hai tầng xây năm 2024 diện tích 01 nhà cấp ba loại hai giá 6.060.000đ/m^2 x 303.9m^2 = 1.841.634.000đ; 01 sân gạch lá nem diện tích 124,3m^2 trị giá còn lại là 17.402.000 đồng;

Đối với ý kiến của ông L khi cụ H3 chết có để 10.000.000 đồng và một đôi hoa tai kim loại màu vàng số tài sản này do bà N giữ, ông L không có căn cứ chứng minh nên ý kiến của ông L không có căn cứ xem xét là di sản của cụ H3 để lại.

[2.3] Về di chúc cụ H3: cụ H3 trước khi chết không để lại di chúc bằng văn bản.

[2.4] Về chi phí lo mai táng phí: Khi cụ H3 chết các con cùng lo mai táng cho hai cụ, các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét về mai táng phí.

[2.5] Về công sức đóng góp tu tạo tài sản: Bà N là người trực tiếp chăm sóc cụ H3 từ khi cụ ốm đến khi cụ H3 chết, bà N là người quản lý sử dụng tôn tạo di sản thừa kế do đó trích chia công sức đóng góp duy trì tài sản cho bà N số tiền là 350.000.000đ, do đó giá trị di sản còn lại của cụ H3 là 3.550.000.000 – 350.000.000đ = 3.200.000.000đ do đó một kỷ phần thừa kế có giá trị là 640.000.000đ

Ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Quag H4 bà Nguyễn Thị Y đều ở xa nên không có công sức tu tạo di sản.

[2.6] Về cách chia:

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Y đề nghị giao phần di sản của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị N1 đề nghị giao phần di sản được nhận cho ông Nguyễn Quang L Tòa án thấy rằng đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên căn cứ vào Điều 194, Điều 620 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự, ghi nhận sự tự nguyện của bà Y, bà N1, chia kỷ phần thừa kế của bà Y cho bà N, chia kỷ phần thừa kế của bà N1 cho ông L quản lý do đó bà N, ông L được hưởng 2 kỷ phần thừa kế.

Đối với kỷ phần của ông Nguyễn Quang H1 640.000.000đ ông H1 từ chối tham gia tố tụng ở vụ án này do vậy phần di sản của ông H1 được chia giao cho bà N quản lý khi nào ông H1 có yêu cầu chia di sản thừa kế sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu chia di sản cho bà yêu cầu được chia bằng đất. Tòa án thấy rằng hiện nay ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Quang H1 bà Nguyễn Thị Y đều ở nơi khác có nơi ở, mặt khác căn cứ Giấy chuyển nhượng đất ngày 14/6/1994, Giấy ủy quyền ngày 16/02/2008 đều thể hiện ý chí của ông L giao cho bà N quản lý sử dụng diện tích đất này. Đến nay ông L đề nghị trích chia bằng tiền; do đó Tòa án chia kỷ phần thừa kế của bà N bằng đất, chia cho ông L bằng tiền là phù hợp; trên đất có một số tài sản của anh T, chị H2 nhưng anh T, chị H2 đã giao toàn bộ tài sản trên đất này cho bà N quản lý, sử dụng, định đoạt.

Để đảm bảo quyền lợi cho người được thi hành án cần áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với nghĩa vụ chậm thi hành án của đương sự.

[3] Về tiền án phí: Ông Nguyễn Quang L; bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí; quy định tại Điểm đ khoản 1 Khoản 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Số tiền thẩm định và định giá hết 10.000.000 bà N tự nguyện chịu cả số tiền này.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 217, Điều 218, Điều 227 và Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 630; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357, Điều 468, Điều 623, Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Khoản 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

1. Xử: Chia di sản thừa kế của cụ Dương Thị H3, tại thửa số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 355m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H3 gồm: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Quang L, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Quang H1 bà Nguyễn Thị Y.

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quản lý sử dụng diện tích đất thửa số 342, tờ bản đồ số 9 diện tích 355m^2 ở Tổ dân phố V, phường V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường N, tỉnh Bắc Ninh), trên đất có các tài sản 01 nhà cấp ba loại hai, hai tầng xây năm 2024 diện tích 303.9m^2; 01 sân gạch lá nem diện tích 124.3m^2.

(*Có sơ đồ kèm theo bản án*)

Bà N có trách nhiệm trích chia cho ông Nguyễn Quang L số tiền **1.280.000.000 (***Một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Quang H5 được quyền khởi kiện phần di sản thừa kế theo luật.

3. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Nguyễn Quang L; bà Nguyễn Thị N.

Về tiền chi phí thẩm định, định giá: Bà Nguyễn Thị N chịu 10.000.000 đồng chi phí thẩm định định giá, xác nhận bà N nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- Các đương sự.
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu HS.
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện